

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV & NĂM 2017

Tháng 01-2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/17

Đơn vị tính : VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		476.976.075.462	541.474.636.223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		76.215.412.125	79.186.048.786
1. Tiền	111		76.215.412.125	79.186.048.786
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng Chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		361.991.963.400	423.163.597.825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		353.407.249.291	401.302.657.836
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.358.558.018	17.086.091.521
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.057.028.883	5.605.721.260
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-830.872.792	-830.872.792
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		37.735.972.420	39.124.989.612
1. Hàng tồn kho	141		37.735.972.420	39.124.989.612
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.032.727.517	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.032.727.517	
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		836.165.828.479	767.138.727.980
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		670.800.693.294	604.981.534.784

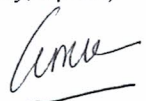
NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. TSCĐ hữu hình	221		670.598.758.873	604.736.298.795
- Nguyên giá	222		2.062.090.734.121	1.960.241.489.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.391.491.975.248	-1.355.505.190.884
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		201.934.421	245.235.989
- Nguyên giá	228		498.350.454	498.350.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-296.416.033	-253.114.465
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		160.676.453.714	157.615.022.007
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		160.676.453.714	157.615.022.007
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.688.681.471	4.542.171.189
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.688.681.471	4.542.171.189
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.313.141.903.941	1.308.613.364.203

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		511.194.091.018	499.629.091.764
I. Nợ ngắn hạn	310		437.849.697.225	458.270.892.166
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		77.677.977.846	125.949.589.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.908.912.404	1.252.839.513
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12.532.291.705	22.202.881.989
4. Phải trả người lao động	314		27.795.659.419	85.928.730.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		115.188.404.940	120.893.821.389
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		40.454.752.521	40.454.752.521
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.738.551.253	2.259.691.691
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		92.448.022.637	15.909.145.418
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		44.105.124.500	43.419.439.555
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		73.344.393.793	41.358.199.598
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		57.250.225.000	25.264.030.805
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ PT KH và CN	343		16.094.168.793	16.094.168.793
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		801.947.812.923	808.984.272.439
I. Vốn chủ sở hữu	410		332.972.167.664	344.764.932.421
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		304.470.000.000	304.470.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.229.745.408	7.783.254.171
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.272.422.256	27.772.278.905
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			-16.905.896
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			-16.905.896
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			4.756.305.241
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		468.975.645.259	464.219.340.018
1. Nguồn kinh phí	431		176.626.462.583	171.870.157.342
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		292.349.182.676	292.349.182.676
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.313.141.903.941	1.308.613.364.203

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phan Anh Thi

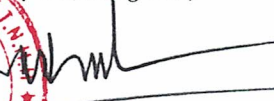
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




HUYNH MINH NHỰT

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM
42 - 44 Võ Thị Sáu

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	818.826.195.510	1.028.108.130.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		818.826.195.510	1.028.108.130.638
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	711.980.169.261	913.676.374.258
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		106.846.026.249	114.431.756.380
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	352.763.204	748.110.025
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8.756.366.436	3.983.486.266
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8.756.366.436	3.975.592.666
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		65.807.842.471	63.431.980.519
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		32.634.580.546	47.764.399.620
30 = 20 + (21-22) - (24+25)				
11. Thu nhập khác	31		2.181.119.887	2.617.971.827
12. Chi phí khác	32		885.580.374	391.898.515
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		1.295.539.513	2.226.073.312
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	50		33.930.120.059	49.990.472.932
Tổng thu nhập chịu thuế			33.944.139.597	50.064.761.786
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5.520.772.753	6.817.713.828
+ Thuế TNDN phải nộp 10%			1.268.055.165	3.195.238.530
+ Thuế TNDN phải nộp 20%			4.252.717.588	3.622.475.298
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		28.409.347.306	43.172.759.104
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ghi chú:

Người lập biểu

Trần Anh Thi

Kế toán trưởng

Huỳnh Hữu Hồ



Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Giám đốc

Huỳnh Minh Nhựt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		947.646.719.755	1.195.155.776.601
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(491.442.674.355)	(506.862.007.899)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(315.720.084.961)	(271.890.946.060)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.868.509.554)	(4.106.286.731)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9.791.214.098)	(6.736.441.809)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.497.034.587	20.928.143.905
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(138.819.289.036)	(207.876.292.877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		501.982.338	218.611.945.130
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(112.592.753.617)	(54.235.943.446)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		242.300.000	180.800.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		352.763.204	748.110.025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(111.997.690.413)	(53.307.033.421)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		256.499.271.785	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(147.974.200.371)	(150.424.582.495)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		108.525.071.414	(150.424.582.495)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.970.636.661)	14.880.329.214
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79.186.048.786	64.305.719.572
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		76.215.412.125	79.186.048.786

Người lập biểu

Trần Anh Thi

Kế toán trưởng

Huỳnh Hữu Hồ



Huỳnh Minh Nhựt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn:
- 2- Lĩnh vực kinh doanh:
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - + Danh sách các công ty con
 - + Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - + Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nhà nước
Dịch vụ công ích
Các Dịch vụ vệ sinh môi trường
12 tháng

- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

XNVC1, XNVC2, XNVC3, XNDVMT, XNXLCT, TTHTAPV, TTHTVPV

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm:
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi:

(bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).

Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chế độ kế toán DN, TT200/2014/TT-BTC

Thực hiện theo các chuẩn mực kế toán hiện

hành và chế độ kế toán DN hiện hành

Chứng từ ghi sổ

- 3- Hình thức kế toán áp dụng:

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Quy đổi ngoại tệ theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do ngân hàng NN công bố, tương đương tiền là các chứng khoán ít rủi ro, đáo hạn dưới 3 tháng

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc

Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC):
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC):

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại TS:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Kê khai thường xuyên

Lập và hoàn nhập vào ngày 31/12 theo quy định hiện hành

Theo giá gốc

Theo phương pháp đường thẳng và theo sản lượng

Theo giá gốc

Theo phương pháp đường thẳng

Giá thỏa thuận

Giá gốc

Giá gốc

Lập và hoàn nhập vào 31/12 theo quy định hiện hành

Theo số nợ gốc vay và tỷ lệ lãi vay

Theo nguyên tắc giá gốc

Theo nguyên tắc giá gốc

Phân bổ dần

Phân bổ dần

Lập theo kế hoạch, cuối năm còn thừa phải hoàn nhập theo quy định hiện hành

Giá thỏa thuận có thẩm định TS

Sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Giá gốc

Giá gốc

Giá gốc

Giá gốc theo chế độ KTDN hiện hành TT200/2014

Thông tư 200/2014

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****01- Tiền**

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng**03- Phải thu của khách hàng****a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

+ Ban Quản Lý ĐT - XDCT Quận Tân Phú

+ Sở TN&MT / Doanh thu 2016

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)**04- Phải thu khác****a) Ngắn hạn**

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký quỹ, ký cược
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác:

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động

Cuối Kỳ

117.322.266

76.098.089.859

0

76.215.412.125

Cuối Kỳ

353.407.249.291

20.561.261.852

139.217.034.839

Đầu năm

394.976.048

78.791.072.738

79.186.048.786

Đầu năm

401.302.657.836

25.436.734.443

289.718.612.011

Cuối Kỳ

Giá trị dự phòng

5.057.028.883

Đầu năm

Giá trị dự phòng

5.605.721.260

5.057.028.883

5.605.721.260

- Ký quỹ, ký cược
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác:

Cộng

5.057.028.883
Cuối Kỳ
Số lượng Giá trị

5.605.721.260
Đầu năm
Số lượng Giá trị

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác

07- Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

Cộng

Cuối Kỳ
0
37.725.105.420
10.867.000
0

Đầu năm
0
39.035.037.505
89.952.107
0
0
0

37.735.972.420

Cuối Kỳ

Giá gốc Giá trị có
thể thu hồi

39.124.989.612

Đầu năm

Giá gốc Giá trị có
thể thu hồi

08- Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí SX, KDDD dài hạn

Cộng

- b) Xây dựng CBDD (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Trong đó: Những công trình lớn:

- + Công trình: 1. Nghĩa trang Đa Phước giai đoạn 2 đợt đầu:
- + Công trình: 2. Quản lý rác sinh hoạt quận 10:
- + Công trình: 3. Xưởng thiết kế chế tạo thiết bị môi trường:
- + Công trình: 4. Bồi thường giải tỏa trồng cây xanh cách ly khu liên hiệp xử lý chất thải rắn TBắc TP:
- + Công trình: 5. Dự án bồi thường giải tỏa tạo quỹ đất chuẩn bị XD các nhà máy XLR:
- Mua sắm

Cuối kỳ	Đầu năm
160.676.453.714	157.615.022.007
4.392.320.716	2.759.885.971
6.679.549.766	6.679.549.766
1.140.862.775	789.237.323
130.283.712.404	130.283.712.404
14.542.380.500	14.542.380.500

- XDCB
- Sửa chữa

Cộng

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1.449.711.107.391	202.367.590.787	308.162.791.501			1.960.241.489.679
- Mua trong kỳ	12.154.183.666	19.612.263.998	73.537.523.636			105.303.971.300
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.060.788.748	125.759.443				1.186.548.191
- Tăng khác	-	2.299.077.933	1.109.409.224			3.408.487.157
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-					-
- Thanh lý, nhượng bán	4.730.566.085	1.603.082.112	1.716.114.009			8.049.762.206
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	1.458.195.513.720	222.801.610.049	381.093.610.352			2.062.090.734.121
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.059.362.923.595	94.612.433.420	201.529.833.869			1.355.505.190.884
- Khấu hao trong kỳ	12.305.028.138	9.826.616.681	21.888.761.136			44.020.405.955
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	4.730.566.085	1.586.941.497	1.716.114.009			8.033.621.591
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	1.066.937.385.648	102.852.108.604	221.702.480.996			1.391.491.975.248
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	390.348.183.796	107.755.157.367	106.632.957.632			604.736.298.795
- Tại ngày cuối kỳ	391.258.128.072	119.949.501.445	159.391.129.356			670.598.758.873

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

760.387.932.912

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				498.350.454		498.350.454
- Mua trong kỳ				0		0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán				0		
- Giảm khác				0		0
Số dư cuối kỳ				498.350.454		498.350.454
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				253.114.465		253.114.465
- Khấu hao trong kỳ				43.301.568		43.301.568
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				0		0
Số dư cuối kỳ				296.416.033		296.416.033
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm				245.235.989		245.235.989
- Tại ngày cuối kỳ				201.934.421		201.934.421

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 158.850.454

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Cuối kỳ

Đầu năm

4.688.681.471

4.542.171.189

Cộng		4.688.681.471		4.542.171.189	
14- Tài sản khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn					
b) Dài hạn					
15- Vay và nợ thuê tài chính		Cuối năm		Đầu năm	
		Số có khả		Số có khả	
		Giá trị	Tăng	Giá trị	
a) Vay ngắn hạn		92.448.022.637	214.002.771.785	15.909.145.418	15.909.145.418
b) Vay dài hạn		57.250.225.000	42.496.500.000	25.264.030.805	25.264.030.805
Cộng		149.698.247.637	256.499.271.785	41.173.176.223	41.173.176.223
16- Phải trả người bán		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số có khả		Số có khả	
		Giá trị	Tăng	Giá trị	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		77.677.977.846	77.677.977.846	125.949.589.187	125.949.589.187
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả					
+ Cty TNHH MTV Dịch Vụ Công ích Huyện Hóc Môn		7.810.495.486	7.810.495.486	13.658.688.492	13.658.688.492
+ Cty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 12		10.095.582.658	10.095.582.658	18.561.342.413	18.561.342.413
+ LIEN DANH NHÀ THẦU KBEC -VPĐH CT TẠI TPHCM		6.557.773.000	6.557.773.000	10.048.521.965	10.048.521.965
- Phải trả cho các đối tượng khác		53.214.126.702	53.214.126.702	83.681.036.317	83.681.036.317
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)					
Cộng					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn					
- Các đối tượng khác					
Cộng					
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)					
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
- Thuế GTGT		16.273.564.204	19.450.211.918	24.532.316.546	11.191.459.576
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế TNDN		3.237.713.828	5.520.772.753	9.791.214.098	-1.032.727.517
- Thuế thu nhập cá nhân		2.687.746.037	3.481.460.296	4.833.205.324	1.336.001.009
- Thuế tài nguyên		3.857.920	58.359.792	57.386.592	4.831.120
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất			3.249.692.820	3.249.692.820	0

- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	22.202.881.989	31.763.497.579	42.466.815.380	11.499.564.188

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Cộng

18- Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

19- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm xã hội
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20- Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Cuối kỳ

Đầu năm

115.188.404.940

120.893.821.389

115.188.404.940

120.893.821.389

Cuối kỳ

Đầu năm

0

0

1.770.873.580

0

218.504.460

217.561.572

0

0

749.173.213

2.042.130.119

2.738.551.253

2.259.691.691

Cuối kỳ

Đầu năm

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

40.454.752.521

40.454.752.521

Cộng

40.454.752.521

40.454.752.521

b) Dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

0

0

Cộng

0

0

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	303.637.847.517			0		7.173.012.644	2.126.682.183	27.141.789.458	4.756.305.241	344.835.637.043
-Tăng vốn trong năm trước	832.152.483			7.783.254.171				2.072.883.457	389.626.537	11.077.916.648
-Lãi trong năm trước							43.172.759.104			43.172.759.104
- Tăng khác										0
- Giảm vốn trong năm trước				0		7.173.012.644	45.316.347.183	1.442.394.010	389.626.537	54.321.380.374
- Lỗ trong năm trước										0
- Giảm khác										0
Số dư đầu năm nay	304.470.000.000			7.783.254.171		0	-16.905.896	27.772.278.905	4.756.305.241	344.764.932.421
- Tăng vốn trong kỳ	0			2.446.491.237				-7.053.365.412	0	-4.606.874.175
- Lãi trong kỳ							28.409.347.306			28.409.347.306
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong kỳ	0			0			28.392.441.410	2.446.491.237	4.756.305.241	35.595.237.888

- Lỗ trong kỳ										
- Giảm khác										0
Số dư cuối kỳ	304.470.000.000			#####	0	0	18.272.422.256	0	332.972.167.664	

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	304.470.000.000	304.470.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	304.470.000.000	304.470.000.000

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27- Chênh lệch tỷ giá

	Kỳ này	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- CL tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	0	0
28- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	176.626.462.583	171.870.157.342

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 ---> 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: DN phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý:

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	818.826.195.510	1.028.108.130.638

a) Doanh thu

+ Doanh thu bán hàng

- + Doanh thu cung cấp dịch vụ
- + Doanh thu hợp đồng XD (đối với DN có hoạt động xây lắp)
- + Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC

818.826.195.510

1.028.108.130.638

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

711.980.169.261

913.676.374.258

Kỳ này

Kỳ trước

352.763.204

748.110.025

352.763.204

748.110.025

5- Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	8.756.366.436	3.975.592.666
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		7.893.600
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	8.756.366.436	3.983.486.266
6- Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	242.300.000	180.800.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác	1.938.819.887	2.437.171.827
Cộng	2.181.119.887	2.617.971.827
7- Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	14.019.538	74.288.854
- Các khoản bị phạt;	871.560.836	317.609.661
- Các khoản khác.	885.580.374	391.898.515
Cộng	Kỳ này	Kỳ trước
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	65.807.842.471	63.431.980.519
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	125.675.689.447	103.340.157.929
- Chi phí nhân công;	253.586.595.324	303.174.227.280
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	43.162.314.132	98.545.792.961
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	235.410.609.971	367.286.223.443
- Chi phí khác bằng tiền.	54.144.960.387	41.329.972.645
Cộng	711.980.169.261	913.676.374.258

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các DN thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10- Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.520.772.753	6.817.713.828
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.520.772.753	6.817.713.828

11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Kỳ này

Kỳ trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

147.974.200.371

150.424.582.495

VIII- Những thông tin khác

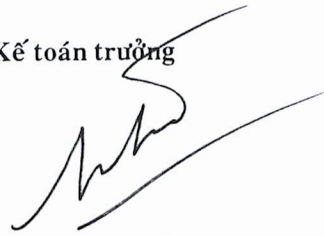
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Trần Anh Thi

Kế toán trưởng



Huỳnh Hữu Hồ

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2018



GIÁM ĐỐC

Huỳnh Minh Nhựt

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	1.084.491.264	1.084.491.264
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		7.048.995.983
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	92.448.022.637	15.909.145.418
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	92.448.022.637	15.909.145.418
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	57.250.225.000	25.264.030.805
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	57.250.225.000	25.264.030.805
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	304.470.000.000	304.470.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	300	P (đồng)	31.763.497.579	60.290.305.769
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	31.763.497.579	60.290.305.769
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	19.450.211.918	44.038.503.777
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	24.532.316.546	52.029.889.685
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	5.520.772.753	6.836.946.955
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	9.791.214.098	6.736.441.809
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	6.792.512.908	9.414.855.037
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	8.143.284.736	6.799.034.140
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)		
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	11.499.564.188	22.202.881.989

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	462.061.842.363	718.267.308.751
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	8	9
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	7	8
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	1	1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.630.000.380	1.960.927.292
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	1.630.000.380	2.123.880.028
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	203.750.048	235.986.670
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	1.818	1.785
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	270.486.619.223	280.351.042.270
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	242.132.532.463	288.188.089.534
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	133.186.211	161.449.910
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	1.330.823.000.000	1.296.562.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	32.584.000.000	29.355.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	22.763.000.000	19.229.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		



Giám Đốc
Huỳnh Minh Nhựt

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP. HỒ CHÍ MINH

CHI CỤC TÀI CHÍNH		TP. HỒ CHÍ MINH	
DẾN	Số:		
	Ngày:	30 -01- 2018	
Chuyển:			

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2017

Theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015

Tháng 01-2018

Tp.HCM ngày 31 tháng 12 năm 2017

Kính gửi : Chi Cục Tài Chính Doanh Nghiệp

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ TÀI SẢN, CÔNG NỢ PHẢI THU,
CÔNG NỢ PHẢI TRẢ THEO THÔNG TƯ 200/2015/TT-BTC**

Căn cứ tại điểm b, khoản 2, điều 5 chương III theo Thông tư 200/2015/TT-BTC về hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn Nhà nước quy định về “ Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, phải trả...” như sau:

1) Về tình hình trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi:

Mức trích lập dự phòng công nợ khó đòi đến 31/12/2017 là 830.872.792 đồng, tổng phải thu đến 31/12/2017 là 353.407.249.291 đồng (bảng cân đối kế toán) → Tỷ lệ dự phòng nợ khó đòi/tổng phải thu là 0,23%.

Nhận xét:

- Tỷ lệ nợ khó đòi/tổng phải thu là 0.23% --> điều này cho thấy khoản nợ khó đòi chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng khoản phải thu, ít ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp.
- Hiện nay, công ty đang cùng với các phòng ban và các xí nghiệp trực thuộc có liên quan tiến hành kiểm tra làm việc với những đơn vị có liên quan đến các khoản công nợ khó đòi đến 31/12/2017 để khẩn trương thu hồi các khoản nợ và nếu khoản nợ đến cuối năm vẫn không thu hồi được công ty sẽ xử lý vào cuối năm 2018 theo đúng quy định.

2) Về tình hình thực hiện các dự án:

Thẩm quyền quyết định phê duyệt các dự án đúng với quy định pháp luật, các công tác đầu tư các dự án, mua sắm tài sản, thiết bị đúng quy định về công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, công tác tính khấu hao tài sản, thanh lý tài sản, vật tư đúng theo quy định.

3) Về tình hình công nợ phải trả:

Về công nợ phải trả, công ty đều thực hiện việc trả nợ cho khách hàng đúng thời điểm thanh toán.

Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TP.HCM

GIÁM ĐỐC



HUỖNH MINH NHỰT

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2017			Giải ngân đến ngày 31/12/2017			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2017	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2017	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Các dự án nhóm A																	
1																		
2																		
B	Các dự án nhóm B																	
1	Xây dựng bãi chôn lấp số 3	247/QĐ-MTĐT	976.450	620.046	63,5%	356.404	36,5%	11 năm (2013-2023)				269.017	5.679	274.696	257.682	10.377	268.059	249.219
2	Nghĩa trang Đa Phước giai đoạn 2	456/QĐ-MTĐT	395.850					10 năm (2017-2026)				4.271	121	4.392	4.271	121	4.392	
C	Các dự án khác																	

Người lập biểu
(Ký)

Đỗ Tiến Dũng



Nguyễn Minh Nhựt

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Thực hiện năm 2017		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Kế hoạch năm
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(1)	(6)=(4)/(2)	(7)=(4)/(3)
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3. Tồn kho cuối kỳ							
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	1.112.139	1.028.108	1.326.717	818.826	73.63%	79.64%	61.72%
2. Giá vốn hàng bán	995.165	913.676	1.173.844	711.980	71.54%	77.92%	60.65%
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.974	114.432	152.873	106.846	91.34%	93.37%	69.89%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	285	748	572	353	123.86%	47.19%	61.72%
5. Chi phí tài chính	6.109	3.983	14.436	8.756	143.33%	219.83%	60.65%
6. Chi phí bán hàng							
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	63.002	63.432	108.498	65.808	104.45%	103.75%	60.65%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	48.148	47.765	30.511	32.635	67.78%	68.32%	106.96%
9. Thu nhập khác	2.250	2.618	3.534	2.181	96.93%	83.31%	61.72%
10. Chi phí khác	657	392	1.461	886	134.86%	226.02%	60.65%
11. Lợi nhuận khác	1.593	2.226	2.073	1.295	81.29%	58.18%	62.47%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.741	49.991	32.584	33.930	68.21%	67.87%	104.13%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.770	6.818	4.073	5.521	81.55%	80.98%	135.55%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	42.971	43.173	28.511	28.409	66.34%	65.80%	99.64%

Người lập biểu



Trần Anh Thi

Giám đốc



Huỳnh Minh Nhựt

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KH %	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước %
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm					
- Bảo quản nghĩa trang	Ha	770.01	770.01	100.00%	100.00%
- Nhật tử thi	Tử thi	432	437	101.16%	101.16%
- Bảo quản tử thi	Tử thi	755	751	99.47%	99.47%
- Thiêu tử thi	Tử thi	123	132	107.32%	107.32%
- Thu gom vận chuyển rác	T/Km	20.486.873.81	39.815.866.64	194.35%	66.45%
- Xử lý rác	Tấn	181.500.00	152.698.77	84.13%	63.12%
- Rác y tế	Kg	7.183.757.19	6.964.489.90	96.95%	96.95%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu	Tấn, kg				
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu					
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	Tr.đ	1.298.239	787.430	60.65%	80.23%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	Tr.đ	1.330.823	821.360	61.72%	79.63%

Người lập biểu



Trần Anh Thi

Giám đốc



Huỳnh Minh Nhựt

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1. Thuế	22.202.881.989	31.763.497.579	42.466.815.380	11.499.564.188
- Thuế GTGT	16.273.564.204	19.450.211.918	24.532.316.546	11.191.459.576
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.237.713.828	5.520.772.753	9.791.214.098	-1.032.727.517
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế tài nguyên	3.857.920	58.359.792	57.386.592	4.831.120
- Tiền thuê đất		3.249.692.820	3.249.692.820	-
- Thuế đất				
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.687.746.037	3.481.460.296	4.833.205.324	1.336.001.009
- Các khoản thuế khác				-
2. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí				
- Các khoản phải nộp khác				
3. Nộp ngân sách nhà nước (Quỹ hỗ trợ và phát triển DN) phân lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DN theo quy định				

Kế toán trưởng

Huỳnh Hữu Hồ



Ngày 26 tháng 01 năm 2018

Giám đốc

Huỳnh Minh Nhựt

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối kỳ
1. Quỹ Đầu tư phát triển	27.772	-7.053	2.446	18.273
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	42.542	35.553	34.805	43.290
3. Quỹ Thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp	462	157	177	442
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
5. Quỹ Đặc thù khác (nếu có)				

Người lập biểu



Trần Anh Thi

Giám đốc



Huỳnh Minh Nhựt

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

TÌNH HÌNH BẢO TOÀN VỐN VÀ PHÁT TRIỂN VỐN NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Hệ số bảo toàn vốn
A. Vốn chủ sở hữu, trong đó:	336.998	322.743	0.96
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	304.470	304.470	
2. Quỹ đầu tư phát triển	27.772	18.273	
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	4.756	0	
B. Tổng tài sản	1.308.613	1.313.142	
C. Lợi nhuận sau thuế	X	28.409	
D. Hiệu quả sử dụng vốn			
1. Tỷ suất LN sau thuế /Vốn CSH (ROE)	X	0.09	X
2. Tỷ suất LN sau thuế /Tổng tài sản (ROA)	X	0.02	X

Người lập biểu



Trần Anh Thi

Giám đốc



Huỳnh Minh Nhựt

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

- | | Có | Không |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Trong năm vừa qua, doanh nghiệp có tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách hay không | ☒ | |
| 2. Doanh nghiệp có tuân thủ đầy đủ (có quy trình, nhân viên được đào tạo và phổ biến về quy trình, không bị xử phạt hành chính và/hoặc trên hành chính, ...) các quy định về an toàn vệ sinh môi trường và xử lý chất thải không | ☒ | |
| 3. Doanh nghiệp có thực hiện đầy đủ chế độ chính sách (chế độ tiền lương, BHXH, BHYT, v.v...) cho người lao động hay không | ☒ | |
| 4. Doanh nghiệp có bị lập biên bản vi phạm hành chính nào khác liên quan đến việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật không | | ☒ |

Người lập biểu



Trần Anh Thi



Giám đốc

Huỳnh Minh Nhựt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		947.646.719.755	1.195.155.776.601
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(491.442.674.355)	(506.862.007.899)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(315.720.084.961)	(271.890.946.060)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.868.509.554)	(4.106.286.731)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9.791.214.098)	(6.736.441.809)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.497.034.587	20.928.143.905
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(138.819.289.036)	(207.876.292.877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		501.982.338	218.611.945.130
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(112.592.753.617)	(54.235.943.446)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		242.300.000	180.800.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		352.763.204	748.110.025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(111.997.690.413)	(53.307.033.421)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		256.499.271.785	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(147.974.200.371)	(150.424.582.495)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		108.525.071.414	(150.424.582.495)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.970.636.661)	14.880.329.214
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79.186.048.786	64.305.719.572
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		76.215.412.125	79.186.048.786

Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương, thể hiện lượng tiền mặt công ty tạo ra đáp ứng đủ nhu cầu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, làm tăng tính thanh khoản, khả năng thanh toán kịp thời các khoản nợ đến hạn của công ty. Lượng tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh đủ để chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ, chi trả cho người lao động, lãi vay, nộp thuế và các hoạt động kinh doanh khác.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư chủ yếu mua sắm phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng, bãi chôn lấp rác của công ty.

Luồng tiền phát sinh từ hoạt động tài chính là tiền chi trả các khoản nợ gốc đã vay của dự án nâng công suất xử lý chất thải nguy hại thêm 14 tấn/ngày, dự án đầu tư tăng cường năng lực xe máy và dự án nhà máy xử lý nước rỉ rác theo công nghệ Seen.

Người lập biểu



Trần Anh Thi

Kế toán trưởng



Huỳnh Hữu Hồ



Ngày 26 tháng 01 năm 2018

Giám Đốc



Huỳnh Minh Nhựt

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

BÁO CÁO TRÍCH, SỬ DỤNG QUỸ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 2017

Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2017

Người nộp thuế: **CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM**
Mã số thuế: **0300438813**

I. Xác định số trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ tính thuế:

1. Mức trích lập: **0%**
2. Số tiền trích lập: **0** đồng

II. Theo dõi việc sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ các kỳ tính thuế trước và kỳ này:

Đơn vị tiền: đồng VN

Năm trích lập	Mức trích lập trong kỳ tính thuế này	Số tiền trích lập trong kỳ tính thuế này	Số tiền đã sử dụng trong kỳ tính thuế này	Số tiền đã trích lập được chuyển từ các kỳ tính thuế trước	Số tiền đã trích lập được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2013	5%	1.162.796.724			1.162.796.724
2014	8%	3.850.012.398		1.162.796.724	5.012.809.122
2015	10%	5.526.862.679		5.012.809.122	10.539.671.801
2016	10%	5.554.496.992		10.539.671.801	16.094.168.793
2017	0%	0		16.094.168.793	16.094.168.793
Tổng cộng		16.094.168.793	0		16.094.168.793

Thành phố, ngày 26 tháng 01 năm 2018



Giám Đốc

Nguyễn Minh Nhựt

Tài liệu kèm theo:

- Bản liệt kê các hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- Bản liệt kê các hợp đồng dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ;
- Bản liệt kê các hoạt động khoa học và công nghệ của Quỹ trong kỳ tính thuế.